



Tác giả: Nguyễn Đức Việt

Đơn vị công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội, Việt Nam

Email: vietnd@hlu.edu.vn

Tác giả Nguyễn Đức Việt hiện đang là giảng viên Khoa Pháp luật Quốc tế - Trường Đại học Luật Hà Nội, và đang theo học chương trình nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Trường Luật và Chính trị - Đại học Tokyo (Nhật Bản) với sự tài trợ của học bổng MEXT. Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của tác giả là tư pháp quốc tế và pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty đa quốc gia. Trong lĩnh vực nghiên cứu của mình, tác giả đã có hơn 10 bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành luật hàng đầu của Việt Nam như Tạp chí Luật học, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Tạp chí Dân chủ và pháp luật.v.v; tham dự, phát biểu tại một số hội thảo trong nước và quốc tế; đồng thời cũng đã tham gia viết một phần trong các cuốn sách về Tư pháp quốc tế bao gồm: *Hướng dẫn học Tư pháp quốc tế* (Nxb Chính trị quốc gia, 2017), *Thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành* (Nxb Chính trị quốc gia, 2017), *Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015* (Nxb Lao động, 2018), *Bảo hộ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số theo Điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam* (Nxb Chính trị quốc gia, 2019).

<https://doi.org/10.15625/vap.2021.0034>

## Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ - Điểm tựa cho sự phát triển khoa học – công nghệ tại Nhật Bản

Nguyễn Đức Việt<sup>1,2</sup>

<sup>1</sup> Giảng viên, Trường Đại học Luật Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup> Nghiên cứu sinh Tiến sĩ, Đại học Tokyo, Nhật Bản

### TÓM TẮT:

Pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ (đặc biệt với hai trụ cột là sáng chế và quyền tác giả) tại Nhật Bản được xây dựng và thực thi hiệu quả đã góp phần đắc lực vào việc bảo vệ các tài sản trí tuệ, từ đó tạo điểm tựa vững chắc cho sự phát triển khoa học công nghệ. Nội dung của các quy định này cũng được xây dựng trên cơ sở các điều ước quốc tế đã trở thành chuẩn mực cho bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên toàn cầu, nên không có sự khác biệt cơ bản với quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều làm nên chất lượng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ nằm ở khâu giải thích, thực thi các quy định và xử lý các vi phạm phát sinh. Tham khảo những kinh nghiệm của Nhật Bản trong giải thích, thực thi và xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ sẽ giúp Việt Nam phát huy hiệu quả hơn các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của mình, từ đó thúc đẩy sự phát triển khoa học – công nghệ nước nhà.

**Từ khóa:** pháp luật, sở hữu trí tuệ, sáng chế, quyền tác giả, Nhật Bản

### 1. Tổng quan về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản

Bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ luôn là vấn đề được quan tâm hàng ở các nước công nghiệp phát triển. Đây là lý do tại sao ngay sau khi Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ, Hiệp định đầu tiên được hai nước ký kết không phải là Hiệp định thương mại (BTA - vốn chỉ được ký khi sang năm 2000) mà là Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả ký ngày 27/6/1997; và cũng là một trong những lý do khởi nguồn cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc khi Hoa Kỳ cáo buộc Trung Quốc ăn cắp các tài sản trí tuệ và sau đó đưa ra các biện pháp trừng phạt. Là một trong những nước có nền khoa học – công nghệ phát triển hàng đầu trên thế giới, Nhật Bản cũng không nằm ngoài ngoại lệ đó. Cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản luôn được chú ý và đã tạo điểm tựa để các nghiên cứu, sáng tạo được triển khai một cách vững chắc, không bị các hành vi xâm phạm làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ quyền sở hữu trí tuệ.

Góp phần vào thành công trong bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản không thể không kể tới vai trò then chốt của hệ thống các quy chế pháp lý chặt chẽ và hệ thống tư pháp hiệu quả. Bên cạnh việc gia nhập hầu hết các điều ước quốc tế quan trọng về sở hữu trí tuệ [1], pháp luật sở hữu trí tuệ trong nước của Nhật Bản cũng được xây dựng và hoàn thiện từ rất sớm. Pháp luật về sở hữu trí tuệ của Nhật Bản được hình thành từ rất nhiều đạo luật với 3 trụ cột chính: (i) Luật bảo hộ các sáng tạo công nghiệp (bao gồm Luật sáng chế (特許法) năm 1959, Luật giải pháp hữu ích (実用新案法) năm 1959, Luật kiểu dáng công nghiệp (意匠法) năm 1959, Luật bảo hộ thiết bị bán dẫn và mạch tích hợp (半導体集積回路配置保護法) năm 1985, Luật giống vật nuôi, cây trồng (種苗法) năm 1998); (ii) Luật bảo hộ các sáng tạo văn hoá (bao gồm Luật quyền tác giả (著作権法) năm 1970); (iii) Luật duy trì trật tự thị trường (bao gồm Luật nhãn hiệu (商標法) năm 1959, Luật chống cạnh tranh không lành mạnh (不正競争防止法),

tiên thân là Luật phòng chống các hành vi khuyến mại, quảng cáo bất chính năm 1962) năm 1993, Luật thương mại (商法) năm 1899, Luật công ty (会社法) năm 2005 (phần liên quan đến tên thương mại), Luật bảo hộ tên gọi các loại nông, lâm, thủy sản đặc định (特定農林水産物等名称保護法) năm 2014) [2].

Như vậy khác với Việt Nam (khi hầu hết các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ được điều chỉnh tập trung trong Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2019)) thì với mỗi đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, Nhật Bản lại có một đạo luật riêng. Tuy nhiên, do cùng được xây dựng trên các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mà các điều ước quốc tế đặt ra nên không có nhiều khác biệt cơ bản trong nội dung các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Sự khác biệt cơ bản nằm ở cơ chế xử lý các hành vi vi phạm phát sinh. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ khái quát một số vấn đề tập trung vào 2 đối tượng trụ cột cho sự phát triển khoa học – công nghệ là sáng chế và quyền tác giả để làm rõ khuôn khổ pháp lý bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản, sự khác biệt với Việt Nam, từ đó đưa ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong tiến trình phát triển khoa học – công nghệ nước nhà.

## 2. Pháp luật về bảo hộ sáng chế tại Nhật Bản

Pháp luật về bảo hộ sáng chế tại Nhật Bản thể hiện chủ yếu trong Luật sáng chế (特許法) năm 1959 với mục đích bảo hộ cho các phát minh sáng chế, thúc đẩy việc ứng dụng, sử dụng các sáng chế và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế (Điều 1 Luật sáng chế).

### 2.1. Sáng chế và điều kiện được coi là sáng chế

Khách thể của việc bảo hộ sáng chế chính là các sáng chế. Sáng chế được hiểu là những phát minh sáng tạo cao độ có tính kỹ thuật dựa trên các quy luật tự nhiên (Khoản 1 Điều 2 Luật sáng chế).

Như vậy, để được coi là một sáng chế thì đối tượng phải thỏa mãn 4 điều kiện. Một là sử dụng các quy luật tự nhiên. Các phát minh dựa trên những quy luật tâm lý như thuật thôi miên, hay các quy tắc do con người đặt ra như quy tắc của các môn thể thao.v.v. không phải là các quy luật tự nhiên nên sản phẩm dựa trên các quy tắc đó không thể là sáng chế.

Hai là tính kỹ thuật. Tính kỹ thuật được hiểu là phương tiện để đạt được một mục đích kỹ thuật nhất định. Các sản phẩm mang tính mỹ thuật hoặc mô tả thuần túy như tranh, ảnh.v.v. không được coi là có tính kỹ thuật nên không được coi là sáng chế.

Ba là tính sáng tạo. Ví dụ việc phát hiện ra một hoạt chất có trong thực phẩm sẽ không được coi là sáng chế vì sự tồn tại của hoạt chất đó không phải do sự sáng tạo của con người. Tuy nhiên việc nghĩ ra phương pháp bảo chế hoặc ứng dụng hoạt chất đó để tạo ra sản

phẩm khác thì có thể có tính sáng tạo và do đó có thể trở thành sáng chế.

Bốn là tính cao độ trong sáng tạo. Điều này được phân biệt với giải pháp hữu ích ở tính cao độ trong sự sáng tạo của sáng chế khi giải pháp hữu ích chỉ là những phát minh sáng tạo có tính kỹ thuật dựa trên các quy luật tự nhiên (Khoản 1 Điều 2 Luật giải pháp hữu ích). Do không có tiêu chuẩn rõ ràng cho việc xác định có tính cao độ trong sáng tạo nên việc xác định này sẽ được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ cho sáng chế (Cục Sáng chế) thẩm định đối với từng đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ [3].

### 2.2. Điều kiện cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế

Việc bảo hộ đối với sáng chế tại Nhật Bản cũng chỉ được thực hiện trên cơ sở cấp văn bằng bảo hộ. Có nghĩa là nếu một phát minh có đầy đủ các tiêu chí để trở thành sáng chế nhưng không thực hiện thủ tục xin cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế đó thì cũng sẽ không được pháp luật bảo hộ. Người có quyền xin cấp văn bằng bảo hộ (thường là người sở hữu sáng chế) phải chuẩn bị hồ sơ theo quy định và tài liệu đính kèm gửi lên Cục sáng chế để xin cấp văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc để nhận được quyền ưu tiên trong các đăng ký quốc tế (Điều 36 Luật Sáng chế). Trong việc xin cấp văn bằng bảo hộ với sáng chế, nguyên tắc ưu tiên cũng được áp dụng với người nộp đơn sớm nhất (Khoản 1 Điều 39 Luật sáng chế). Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm nguyên tắc 1 sáng chế 1 văn bằng bảo hộ, tức là không thể có 2 văn bằng bảo hộ cấp cho 2 đối tượng khác nhau với cùng một sáng chế; đồng thời thúc đẩy chủ sở hữu sáng chế nhanh chóng thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ để bảo đảm quyền lợi của chính mình.

Sau khi đơn xin cấp văn bằng bảo hộ được thụ lý (tức đã đáp ứng yêu cầu về mặt hình thức), đơn sẽ được thẩm định về mặt nội dung. Tương tự như quy định của pháp luật Việt Nam (Khoản 1 Điều 58 Luật Sở hữu trí tuệ), điều kiện để đơn được chấp thuận tại Nhật Bản là sáng chế phải đáp ứng tính ứng dụng công nghiệp, tính mới, và tính tiên bộ.

Tính ứng dụng công nghiệp là khả năng sử dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Các phát minh trong phương pháp điều trị, phẫu thuật không được coi là có tính ứng dụng công nghiệp nên sẽ không được cấp văn bằng bảo hộ với tư cách là sáng chế [4].

Tính mới yêu cầu sáng chế phải có sự mới mẻ khách quan so với các đối tượng đã tồn tại trước đó tại thời điểm nộp đơn (Khoản 1 Điều 29 Luật sáng chế). Nếu sáng chế đang yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đã được biết đến rộng rãi, sử dụng, công bố tại bất kỳ ấn phẩm nào trước đó sẽ không được công nhận là có tính mới [5]. Tuy nhiên, nếu việc rơi vào các trường hợp mất tính mới trái với ý định của người có quyền nộp đơn

(Khoản 1 Điều 30 Luật Sáng chế) hoặc xuất phát từ chính hành vi của người có quyền nộp đơn (ví dụ người có quyền nộp đơn công bố sáng chế của mình trên các ấn phẩm khoa học) (Khoản 2 Điều 30 Luật Sáng chế) thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát sinh sự kiện làm mất tính mới, người có quyền nộp đơn vẫn được đăng ký cấp văn bằng bảo hộ và sáng chế không bị coi là mất tính mới. Tuy nhiên trong trường hợp này, người nộp đơn phải nộp kèm hồ sơ văn bản chứng minh mình thuộc các trường hợp nêu trên.

Tính tiến bộ của sáng chế yêu cầu sự sáng tạo vượt bậc của sáng chế. Bởi lẽ khoa học công nghệ luôn phát triển và cải tiến không ngừng nên nếu chấp nhận việc cấp văn bằng bảo hộ cho những cải tiến nhỏ nhặt sẽ dẫn đến tác dụng ngược là cản trở sự phát triển của sản xuất, kinh doanh. Theo khoản 2 Điều 29 Luật Sáng chế nếu những người có kiến thức thông thường trong lĩnh vực kỹ thuật thuộc phạm vi của sáng chế cũng có thể phát minh ra sáng chế đó một cách dễ dàng thì sáng chế đó sẽ không được coi là có tính tiến bộ và không được cấp văn bằng bảo hộ. Khái niệm lĩnh vực kỹ thuật thuộc phạm vi của sáng chế sẽ được đánh giá một cách tổng hợp trên cơ sở mục đích, cấu trúc và hiệu quả của sáng chế chứ không chỉ phụ thuộc vào tên gọi của sáng chế. Ví dụ sáng chế liên quan đến băng dính văn phòng (事務用感圧粘着テープ) và băng gấu y tế (医療用絆創膏) tuy tên gọi rất khác nhau nhưng được coi là cùng thuộc lĩnh vực kỹ thuật chất kết dính [6].

Ngoài các điều kiện trên, Cục Sáng chế còn xem xét các điều kiện khác theo quy định của các điều ước quốc tế liên quan, ví dụ như khả năng vi phạm thuần phong mỹ tục, lợi ích cộng đồng của sáng chế theo quy định tại Điều 27 Hiệp định TRIPS.

### 2.3. Hiệu lực của sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ

Khi đã được cấp văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu sáng chế sẽ có quyền được sử dụng sáng chế một cách độc quyền vào sản xuất kinh doanh. Nói cách khác, chủ sở hữu sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu chấm dứt mọi hành vi sử dụng sáng chế mang tính thương mại của bất kỳ người nào khác (Điều 68 Luật Sáng chế). Việc “sử dụng sáng chế” được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm việc ứng dụng vào sản xuất kinh doanh, chuyển giao, chuyển nhượng, xuất khẩu sáng chế.v.v. [7] Việc bảo hộ với sáng chế cũng có một số giới hạn quy định tại Điều 69 Luật sáng chế như khi người thứ 3 dùng sáng chế cho việc thí nghiệm nghiên cứu, sáng chế trong phương tiện giao thông đi qua lãnh thổ Nhật Bản, hay người có quyền sử dụng trước sáng chế (Điều 79 Luật Sáng chế) sẽ không bị coi là vi phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế.

Sau khi được cấp văn bằng bảo hộ, về nguyên tắc, sáng chế sẽ được bảo hộ trong thời hạn 20 năm kể từ ngày

nộp đơn (Khoản 1 Điều 67 Luật Sáng chế). Thời hạn này được xây dựng phù hợp với Điều 33 của Hiệp định TRIPS. Đối với các sáng chế về dược phẩm hoặc nông dược thì có thể xin kéo dài thời hạn bảo hộ thêm tối đa 5 năm (khoản 4 Điều 67 Luật Sáng chế). Đây là quy định khác biệt so với Việt Nam khi Điều 93 Luật sở hữu trí tuệ không có quy định nào về việc cho phép gia hạn thời hạn bảo hộ với sáng chế dược phẩm hoặc nông dược.

Như vậy, có thể thấy về cơ bản quy định về bảo hộ sáng chế của Nhật Bản không có sự khác biệt lớn với quy định của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam. Khi các vi phạm xảy ra, người có quyền với sáng chế có thể yêu cầu toà án ra lệnh chấm dứt hành vi vi phạm (Điều 100 Luật Sáng chế), bồi thường thiệt hại (Điều 709 Bộ luật dân sự) và yêu cầu phục hồi uy tín (Điều 106 Luật Sáng chế). Ngoài ra nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm người vi phạm có thể bị xử phạt tới 10 năm tù, phạt tiền tối đa 10 triệu yên (khoảng hơn 2 tỷ đồng) hoặc kết hợp cả hai hình phạt (Điều 196 Luật Sáng chế). Nếu người của pháp nhân xâm phạm sáng chế trong phạm vi công việc của pháp nhân thì pháp nhân cũng có thể bị phạt tối đa 300 triệu yên (khoảng hơn 60 tỷ đồng) (Điều 201 Luật Sáng chế).

### Pháp luật về bảo hộ quyền tác giả tại Nhật Bản

Pháp luật về bảo hộ quyền tác giả tại Nhật Bản được thể hiện chủ yếu trong Luật quyền tác giả (著作権法) năm 1970 với mục đích bảo hộ quyền của tác giả tác phẩm văn học nghệ thuật khoa học, đóng góp cho quá trình sử dụng một cách công bằng các tài sản mang tính văn hoá và sự phát triển của văn hoá (Điều 1 Luật quyền tác giả).

#### 2.4. Tác phẩm và điều kiện phát sinh quyền tác giả

Đối tượng được coi là “tác phẩm” và trở thành khách thể của quyền tác giả là những sản phẩm đã thể hiện một cách độc đáo những tư tưởng hoặc cảm xúc, thuộc phạm vi các lĩnh vực văn nghệ, học thuật, mỹ thuật hoặc âm nhạc (Điểm 1 Điều 2 Luật quyền tác giả). Như vậy, để được coi là tác phẩm, sản phẩm đó phải thoả mãn 4 điều kiện. Một là phải bao gồm tư tưởng hoặc cảm xúc. Do đó, những bức tranh do động vật vẽ, những bản nhạc do chương trình máy tính sắp xếp ngẫu nhiên mà thành [8], hay các mẫu hợp đồng, vận đơn [9].v.v. sẽ không được coi là tác phẩm do không chứa đựng ý tưởng hoặc cảm xúc trong đó.

Hai là đã được thể hiện ra bên ngoài thế giới khách quan. Tức là những ý tưởng hoặc cảm xúc vẫn đang nằm trong đầu tác giả, chưa được biểu hiện ra thế giới bên ngoài dưới bất kỳ hình thức nào sẽ không được coi là tác phẩm. Khác với bảo hộ sáng chế là bảo hộ với sự thể hiện. Ở đây lưu ý rằng việc thể hiện ra thế giới bên ngoài không bị ràng buộc bởi một hình thức cụ thể nào. Đó có thể là một công bố chính thức, một bản thảo cá nhân, một cuộc biểu diễn.v.v. Và việc thể hiện toàn bộ

tác phẩm hay chỉ một phần tác phẩm cũng được coi là sự thể hiện ra thế giới bên ngoài và trở thành đối tượng của quyền tác giả [10].

Ba là tính độc đáo. Tức tác phẩm không thể là sản phẩm của một sự bắt chước những tác phẩm đã tồn tại. Tính độc đáo của tác phẩm không giống như tính mới hay tính tiến bộ của sáng chế, nó chỉ là sự khẳng định cái tôi cá nhân của tác giả trong tác phẩm không trùng lặp với bất kỳ ai khác. Do đó tác giả chuyên nghiệp hay nghiệp dư, là người trưởng thành hay trẻ em đều không phải là tiêu chí đánh giá tính độc đáo của tác phẩm. Những công thức toán học hay những bức tranh vẽ lại theo các tác phẩm đã có không có tính độc đáo nên không được coi là đối tượng của quyền tác giả [11].

Bốn là đối tượng phải thuộc phạm vi các lĩnh vực văn nghệ, học thuật, kĩ thuật hoặc âm nhạc, tức đó phải là những phẩm sáng tạo mang tính trí tuệ, văn hoá của con người. Điều kiện này nhằm phân biệt tác phẩm với các sản phẩm công nghiệp. Tuy nhiên, lưu ý rằng những sản phẩm sáng tạo thuộc lĩnh vực kĩ thuật như các bản vẽ, hình hoạ kiến trúc, sản phẩm kĩ thuật ứng dụng.v.v. cũng có thể trở thành tác phẩm nếu thoả mãn các điều kiện trên cũng sẽ được coi là tác phẩm [12]. Khác với sáng chế hay các quyền sở hữu công nghiệp nói chung, quyền tác giả phát sinh không phụ thuộc vào bất kỳ hình thức đăng ký hay thủ tục hành chính nào để được bảo hộ. Quyền tác giả phát sinh với mọi tác phẩm đã thoả mãn các điều kiện kể trên ngay từ khi chúng được tác giả sáng tác (Khoản 2 Điều 17, Khoản 2 Điều 51, Khoản 5 Điều 89 Luật quyền tác giả). Điều này nằm trong khuôn khổ quy định của Công ước Berne năm 1886 về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật (Điều 3) và cũng được ghi nhận rõ ràng trong Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam (Khoản 1 Điều 6). Do đó, trong việc bảo hộ quyền tác giả thì bên cạnh đánh giá những tiêu chí để được coi là tác phẩm thì việc xác định thời điểm sáng tác có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xác định tác giả nào sẽ được bảo hộ. Mặc dù việc đăng ký tác phẩm không phải điều kiện bắt buộc làm phát sinh quyền tác giả, nhưng Nhật Bản cũng đã thiết lập chế độ đăng ký tác phẩm. Việc đăng ký có thể được thực hiện bằng yêu cầu của tác giả gửi tới Cục Văn hoá (Bộ văn hoá, khoa học, giáo dục, kĩ thuật và thể thao) nhằm chứng minh sự hình thành tác phẩm hoặc đảm bảo sự an tâm trong các giao dịch liên quan đến quyền tác giả [13].

### 2.5. Các quyền được bảo hộ của tác giả

Quyền tác giả được cấu thành từ hai bộ phận cơ bản là quyền nhân thân và quyền tài sản. Pháp luật Nhật Bản hay pháp luật Việt Nam cũng không nằm ngoài khuôn khổ pháp lý cơ bản này. Theo Luật quyền tác giả của Nhật Bản, quyền nhân thân bao gồm quyền công bố (Điều 18), quyền ghi danh (Điều 19) và quyền duy trì tính toàn vẹn của tác phẩm (Điều 20). So với quy định của Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam (Điều 19), Luật

quyền tác giả Nhật Bản không quy định riêng về quyền đặt tên cho tác phẩm. Tuy nhiên tên tác phẩm là một bộ phận cấu thành tính toàn vẹn của tác phẩm nên việc duy trì tính toàn vẹn của tác phẩm bao gồm cả việc đặt tên, không đặt tên, thay đổi tên gọi của tác phẩm [14]. Do đó, về thực chất không có sự khác biệt trong quy định về các quyền nhân thân tác giả có với tác phẩm. Về các quyền tài sản của tác giả Luật quyền tác giả Nhật Bản ghi nhận ba nhóm quyền chính. Thứ nhất là nhóm quyền làm tác phẩm phái sinh. Trong nhóm quyền này bao gồm quyền phục chế (Điều 21), quyền trình diễn, biểu diễn (Điều 22), quyền công chiếu (Điều 22-2), quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến (Điều 23), quyền trình bày bằng lời nói (Điều 24), quyền triển lãm (Điều 25), quyền dịch tác phẩm (Điều 27). Thứ hai là nhóm quyền phân phối, chuyển nhượng, cho thuê tác phẩm (Điều 26, Điều 26-2, Điều 26-3). Thứ ba là nhóm quyền của tác giả gốc với tác phẩm phái sinh (Điều 28). Trừ nhóm quyền thứ ba và quyền trình bày bằng lời nói thì hầu hết các quyền tài sản nêu trên cũng đã được quy định rõ trong pháp luật Việt Nam. Quyền trình bày bằng lời nói được hiểu là quyền của tác giả trực tiếp thể hiện tác phẩm của mình bằng lời nói trước người khác. Ví dụ, tác giả của một bài thơ có quyền ngâm thơ với tác phẩm của mình trước hết và nếu người khác muốn ngâm thơ với tác phẩm (có mục đích thương mại) thì phải được sự cho phép, và có thể phải trả tiền bản quyền theo thoả thuận với tác giả. Nếu hiểu quyền này là quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng như quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam thì sẽ thấy không có sự khác biệt thực chất nào ở đây. Còn về quyền của tác giả gốc với tác phẩm phái sinh, Luật quyền tác giả Nhật Bản quy định tác giả gốc cũng có quyền như tác giả đã làm tác phẩm phái sinh với tác phẩm phái sinh. Ví dụ, đạo diễn A làm một bộ phim chuyển thể từ tiểu thuyết của tác giả B thì khi công chiếu bộ phim ngoài sự đồng ý của đạo diễn A còn cần sự đồng ý của tác giả B, và chi trả các khoản lợi nhuận cho tác giả B (tất nhiên trong thực tế thì điều này còn phụ thuộc vào hợp đồng chuyển thể tác phẩm giữa A và B để xác định chính xác quyền của tác giả B với bộ phim được ghi nhận đến đâu). Việc không quy định rõ quyền của tác giả gốc với tác phẩm phái sinh trong Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam có thể gây một số thiệt hại cho tác giả gốc trong quá trình khai thác, sử dụng tác phẩm phái sinh nếu tác giả gốc không ý thức được các quyền của mình. Để phòng tránh điều này thì khi thoả thuận hợp đồng cho sử dụng tác phẩm, tác giả gốc nên lưu ý thoả thuận rõ những quyền của mình có thể có đối với tác phẩm phái sinh. Khi đã được ghi nhận trong hợp đồng thì các quyền này cũng sẽ được bảo đảm theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

### 3. Hiệu lực của quyền tác giả được bảo hộ

Quyền tác giả theo pháp luật Nhật Bản, về nguyên tắc, được bảo hộ trong suốt cuộc đời tác giả và kéo dài đến

70 năm sau khi tác giả qua đời (khoản 2 Điều 51). Luật quyền tác giả Nhật Bản cũng quy định một số ngoại lệ với một số loại hình tác phẩm cụ thể. Ví dụ với tác phẩm văn học khuyết danh hoặc ẩn danh thì thời hạn bảo hộ là 70 năm kể từ khi công bố tác phẩm (Điều 53), với tác phẩm phim ảnh thì thời hạn bảo hộ là 70 năm kể từ khi công chiếu bộ phim (Điều 54). Có thể thấy rõ thời hạn bảo hộ này dài hơn thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam (quy định về nguyên tắc là tới 50 năm sau khi tác giả qua đời (điểm b khoản 2 Điều 27 Luật sở hữu trí tuệ). Tuy nhiên do Việt Nam và Nhật Bản đều là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mà quy định của Hiệp định này với thời hạn bảo hộ quyền tác giả là 70 năm sau khi tác giả qua đời (Điều 18.63) nên trong quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản thời hạn bảo hộ quyền tác giả được áp dụng sẽ là 70 năm sau khi tác giả qua đời. Quyền tác giả cũng có một số ngoại lệ như việc sử dụng cho giáo dục, nghiên cứu, và các hoạt động khác không nhằm mục đích kinh doanh. Nếu việc sử dụng tác phẩm không được sự đồng ý của tác giả mà không rơi vào các trường hợp ngoại lệ kể trên thì sẽ bị coi là vi phạm quyền tác giả. Đối với hành vi vi phạm quyền tác giả, tác giả có thể yêu cầu Tòa án ra lệnh chấm dứt hành vi vi phạm (Điều 112 Luật quyền tác giả), yêu cầu người vi phạm bồi thường thiệt hại (Điều 709 Bộ luật dân sự), và yêu cầu áp dụng các biện pháp phục hồi danh dự cho tác giả (Điều 115 Luật quyền tác giả). Nếu người vi phạm một cách cố ý thì ngoài chế tài dân sự theo yêu cầu của tác giả, người vi phạm còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự với hình phạt tối đa lên tới 10 năm tù, phạt tiền tối đa 10 triệu yên (khoảng hơn 2 tỷ đồng) hoặc kết hợp cả hai hình phạt (Khoản 1 Điều 119 Luật quyền tác giả). Nếu người của pháp nhân xâm phạm quyền tác giả trong phạm vi công việc của pháp nhân thì pháp nhân cũng có thể bị phạt tối đa 300 triệu yên (khoảng hơn 60 tỷ đồng) (Điều 124 Luật quyền tác giả).

Trong bối cảnh các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học ngày càng bị xâm phạm một cách phổ biến trong môi trường internet, Nhật Bản cũng đã có những nỗ lực đáng kể trong việc phòng chống hành vi xâm hại quyền tác giả trong không gian số. Ví dụ như Nhật Bản sửa đổi Luật quyền tác giả vào năm 2009 quy định hành vi sao chép tác phẩm mà biết việc phát hành trên internet đó là trái luật (dù cho mục đích cá nhân, ví dụ tải một bản nhạc từ một trang web nhạc lậu) cũng bị coi là hành vi vi phạm (Điểm 3 khoản 1 Điều 39 Luật quyền tác giả); thúc đẩy việc phổ cập “Nhãn hiệu phân biệt” [15]; ban hành Luật về giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người cung cấp dịch vụ thông tin điện tử đặc định và sự công khai thông tin của người truyền tin (Luật số 137 năm 2002 - 特定電気通信役務提供者の損害賠償責任の制限及び発信者情報の開示に関する法律)v.v. [16]

### Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua một số nét khái quát như trên có thể thấy pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản không có nhiều sự khác biệt cơ bản với pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam hiện hành. Tuy nhiên, trong thực tiễn xử lý các yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Tòa án và các cơ quan chức năng tại Nhật Bản đã có những giải thích cụ thể về các quy định, làm cho các quy định trở nên có sức sống và phù hợp với từng yêu cầu bảo hộ phát sinh. Nếu nhìn vào số liệu thống kê các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sẽ thấy số lượng các vụ việc được giải quyết tại Tòa án Việt Nam còn vô cùng khiêm tốn. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, từ 01/7/2006 đến 30/9/2016, trong 10 năm, các Tòa án nhân dân của Việt Nam chỉ thụ lý theo thủ tục sơ thẩm được 168 vụ, trong đó có 158 vụ tranh chấp về quyền tác giả, 10 vụ tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp. Trong thời gian này, các Tòa án nhân dân cũng đã giải quyết 200/235 vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại có liên quan đến sở hữu trí tuệ, giải quyết 24 vụ án hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ [17]. Còn theo thống kê của Tòa án sở hữu trí tuệ Nhật Bản mỗi năm đều có từ 500 đến 700 vụ kiện dân sự mới được thụ lý liên quan đến hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ năm 2019 các Tòa án tại Nhật Bản đã thụ lý mới 505 vụ, và giải quyết được 548 vụ việc, với thời gian giải quyết trung bình chỉ 14,9 tháng cho 1 vụ việc [18].

Qua các con số này có thể thấy hai điều. Một là việc thực thi sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản được thực hiện một cách phổ biến qua cơ chế tố tụng dân sự. Trong thủ tục tố tụng dân sự, chủ của quyền sở hữu trí tuệ ý thức rõ nhất các quyền của mình bị xâm phạm như thế nào và cần yêu cầu bảo hộ ra sao. Điều này khác với cơ chế thực thi ở Việt Nam khi việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu thông sự sự vào cuộc của các cơ quan quản lý nhà nước dưới dạng các cuộc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, xử phạt vi phạm hành chính. Hai là sự tích cực, chủ động của chủ các quyền sở hữu trí tuệ, và sự nhanh chóng, hiệu quả trong thủ tục tố tụng dân sự để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản. Chủ các quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam có thể sử dụng cơ chế khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm đồng thời khởi kiện dân sự để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên việc giải quyết khiếu nại tố cáo thường không kèm theo quyết định bồi thường thiệt hại (do có quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không có thẩm quyền quyết định bồi thường thiệt hại), còn cơ chế tố tụng dân sự thì khá phức tạp và tốn nhiều thời gian, công sức của đương sự (ví dụ vụ việc họa sĩ Linh Lê kiện Công ty Phan Thị xâm phạm quyền tác giả với truyện Thần đồng đất Việt hơn 12 năm từ 2007 đến 2019 mới tuyên được án). Điều này, cộng với nhận thức về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của nhiều tác giả, chủ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam còn ít nhiều hạn chế dẫn tới chưa tích cực khởi kiện để

bảo vệ quyền của mình.

Pháp luật Việt Nam đã cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và không có sự khác biệt đáng kể với pháp luật Nhật Bản. Do đó yếu tố quyết định hiệu quả của sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tác động tích cực của cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tới sự phát triển khoa học công nghệ chính là cơ chế thực thi các quy định của pháp luật. Bên cạnh sự tích cực của các cơ quan chức năng trong quản lý hành chính nhà nước về sở hữu trí tuệ, không thể không chú trọng tới vai trò của cơ chế tố tụng giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ phát sinh và sự tích cực chủ động của chính tác giả, chủ các quyền sở hữu trí tuệ trong bảo vệ quyền của mình. Từ phân tích trên, có thể rút ra hai điều để tăng cường sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tạo điểm tựa cho sự phát triển khoa học công nghệ tại Việt Nam. Một là thúc đẩy hiệu quả của cơ chế tố tụng dân sự trong xử lý các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Điều này cũng đã được thảo luận nhiều trong hệ thống toà án nhân dân của Việt Nam [19] nhưng cho đến nay vẫn chưa phát huy hiệu quả rõ rệt. Nguyên nhân có thể là do chưa có sự chú trọng đúng mực đến tính chủ động của chủ các quyền sở hữu trí tuệ. Nếu chủ các quyền sở hữu trí tuệ không chủ động, tích cực khởi kiện, chứng minh hành vi vi phạm thì Toà án cũng không có cơ sở đầy đủ để xét xử. Do đó, hai là tăng cường hiểu biết và sự chủ động trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với chủ các quyền sở hữu trí tuệ. Việc tăng cường hiểu biết có thể thực hiện qua các công cụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nhưng có lẽ chính Tòa án cũng cần cho các chủ sở hữu trí tuệ thấy sự hữu hiệu của cơ chế tố tụng trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Chỉ có như vậy chủ các quyền sở hữu trí tuệ mới tích cực, chủ động tham gia bảo vệ các quyền của mình tại Toà. Do đó, để phòng chống các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả, tạo động lực cho sự phát triển khoa học công nghệ, việc tăng cường hiệu quả của cơ chế tố tụng xử lý hành vi vi phạm và tăng cường hiểu biết, sự tích cực, chủ động của chủ các quyền sở hữu trí tuệ cần phải được thực hiện song hành với nhau.


\*\*\*

Sở hữu trí tuệ và bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ luôn có vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển khoa học công nghệ của mỗi quốc gia. Trong xu hướng đẩy mạnh sự phát triển khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đi trước như Nhật Bản trong thực thi bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ. Như đã trình bày, mặc dù quy định pháp luật giữa Nhật Bản và Việt Nam không có nhiều khác biệt cơ bản, nhưng trong quá trình thực thi các quy định ấy, Nhật Bản đã tích lũy cho mình rất nhiều kinh nghiệm quý báu. Bài viết này mới chỉ dừng lại ở mức khái quát nhất về cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Nhật Bản, nhưng với mỗi một lĩnh vực, mỗi một vấn đề cụ thể, chúng ta vẫn cần các nghiên cứu sâu hơn, cụ thể

hơn vào từng nội dung chi tiết để giúp ích cho Việt Nam trong việc hoàn thiện cơ chế thực thi, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, và tạo động lực cho sự phát triển nền khoa học – công nghệ nước nhà.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Nhật Bản đã gia nhập Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1883, Công ước Berne năm 1886 về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật từ năm 1899, gia nhập Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá năm 1891 từ năm 1953, Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá từ năm 1999, gia nhập Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng năm 1961 từ năm 1989, gia nhập Hiệp ước luật nhãn hiệu năm 1994 từ năm 1997, gia nhập Hiệp ước luật sáng chế năm 2000 từ năm 2016, gia nhập Hiệp ước về quyền tác giả WCT năm 1996 từ năm 2000, Hiệp ước về biểu diễn và bản ghi âm WPPT năm 1996 từ năm 2002, ký kết Hiệp ước hợp tác sáng chế PCT ngay năm 1970, tham gia Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ TRIPs năm 1995 trong khuôn khổ WTO.v.v.
- [2] 土肥一史『知的財産法入門 第16版』中央経済社（2019）2頁
- [3] 土肥一史 *ibid*, p.146-153 ; 特許庁「知的財産法入門」（2017）p.11-12 at [https://www.jpo.go.jp/news/kokusai/developing/training/textbook/document/index/Introduction\\_to\\_The\\_Intellectual\\_Property\\_Act\\_JP.pdf](https://www.jpo.go.jp/news/kokusai/developing/training/textbook/document/index/Introduction_to_The_Intellectual_Property_Act_JP.pdf) (truy cập ngày 4/1/2021)
- [4] Xem Bản án ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Toà án cấp cao Tokyo (東京高判平成 14・4・11 判時 1828 号 99 頁)
- [5] Bất kể án phẩm đó được phát hành với số lượng bao nhiêu bản hay có được người nào đọc được hay không (Xem Bản án ngày 23 tháng 10 năm 1985 của Toà án cấp cao Tokyo (東京高判昭和 60・10・23 無体集 17 卷 3 号 506 頁))
- [6] Xem Bản án ngày 26 tháng 4 năm 1972 của Toà án cấp cao Tokyo (東京高判昭和 47・4・26 取消集昭和 47 年 239 頁)
- [7] 特許庁 *supra note 3*, p.23-24
- [8] 特許庁 *supra note 3*, p.94
- [9] Xem Bản án ngày 31 tháng 8 năm 1965 của Toà án khu vực Tokyo (東京地判昭和 40・8・31 下民集 16 卷 8 号 1377 頁)
- [10] 特許庁 *supra note 3*, p.94
- [11] 特許庁 *supra note 3*, p.95
- [12] 特許庁 *supra note 3*, p.95; 土肥一史 *supra note 2*, p.272
- [13] Chi tiết xem tại: [https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/sei dokaisetsu/toroku\\_seido/](https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/sei dokaisetsu/toroku_seido/) (truy cập ngày

- 4/1/2021)
- [14] 特許庁 *supra note 3*, p.102
- [15] Hiệp hội ghi âm Nhật Bản đã phát hành biểu tượng “L Mark”  đối với các website phát các nội dung theo hợp đồng với công ty ghi âm hoặc công ty chế tạo phim. (<http://www.riaj.or.jp/shikibetsu/>) (truy cập ngày 4/1/2021)
- [16] Chi tiết về cơ chế bảo hộ quyền tác giả tại Nhật Bản trước các vi phạm trên internet xem tại: Nguyễn Đức Việt “*Kinh nghiệm của một số quốc gia về bảo hộ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*” - Vũ Thị Phương Lan (Chủ biên) “*Bảo hộ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số theo điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam*” Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018, p.91-100
- [17] Trần Hữu Linh, “*Thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh Hiệp định EVFTA có hiệu lực*” tại [http://evfta.moit.gov.vn/data/7d80034a-9a2a-4c93-8046-9df701661850/userfiles/files/3\\_2019\\_08\\_26%20Tham%20lu%E1%BA%ADn%20EVFTA%208\\_2019.pdf](http://evfta.moit.gov.vn/data/7d80034a-9a2a-4c93-8046-9df701661850/userfiles/files/3_2019_08_26%20Tham%20lu%E1%BA%ADn%20EVFTA%208_2019.pdf) (truy cập ngày 4/1/2021)
- [18] 知的財産権関係民事事件の新受・既済件数及び平均審理期間（全国地裁第一審）  
[https://www.jp.courts.go.jp/vc-files/ip/2020/r1\\_zenkokuchisai.pdf](https://www.jp.courts.go.jp/vc-files/ip/2020/r1_zenkokuchisai.pdf) (truy cập ngày 4/1/2021)
- [19] Xem thêm: Nguyễn Hải An “*Thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ thông qua hoạt động xét xử tại Toà án*”, Tạp chí Toà án nhân dân điện tử, tại <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/trao-doi-y-kien/thuc-thi-phap-luat-so-huu-tri-tue-thong-qua-hoat-dong-xet-xu-tai-toa-an> (truy cập ngày 4/1/2021)